CÁC NHÂN TỐ THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Ngọc Mai*

Ngày nhận: 2/02/2016
Ngày nhận bản sửa: 15/02/2016
Ngày duyệt đăng: 25/03/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp kinh tế lượng, nguồn dữ liệu từ năm 1998 đến năm 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy IFDI, xuất khẩu là nhân tố chính thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Vì vậy, trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam cần chú ý hơn tới xuất khẩu và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước để thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, các nhân tố thúc đẩy.

Determinants of Vietnam's outward foreign direct investment

Abstract

This study focuses on the factors that determine Vietnam's outward foreign direct investment. In this study, econometric method was employed using times series data from 1998 to 2014. The findings show that IFDI and export are the major pushing factors of Vietnam's outward foreign direct investment. In the coming time, Vietnam government should pay more attention to the motivating factors in the home country that motivate Vietnam's outward foreign direct investment such as export and inward foreign direct investment.

Keywords: Foreign direct investment, pushing factors.

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp các doanh nghiệp gia nhập được vào thị trường mới, tận dụng được những lợi thế về chi phí thấp và công nghệ của nước nhận đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất và tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp đi đầu tư.

Theo UNCTAD (2015), đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các công ty đa quốc gia từ các nước có nền kinh tế chuyển đổi tiếp tục tăng trưởng. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước đang phát triển ở Châu Á trong năm 2014 tăng 29% đạt 432 tỷ USD vào năm 2014. Đầu tư ra nước ngoài ở Trung Quốc tăng nhanh hơn vốn đầu tư vào trong nước, đạt 116 tỷ USD vào năm 2014, trong khi ở Mỹ tăng 3%, đạt 337 tỷ USD vào năm 2014 (UNCTAD, 2015).

Trong nhóm các nước đang phát triển, công ty đa quốc gia ở khu vực Châu Á tăng đầu tư ra nước ngoài trong khi các nước Mỹ La Tinh và Caribbean, Châu Phi thì lại giảm xuống. Theo UNCTAD (2015), đầu tư của các công ty đa quốc gia của các nước đang phát triển ở Châu Á là nhóm nước lớn nhất thế giới, chiếm một phần ba tổng vốn đầu tư ra nước ngoài trên thế giới. Ở khu vực Đông Nam Á, vốn đầu tư ra nước ngoài tăng chủ yếu bởi Singapore, tăng 41 tỷ USD năm 2014. Ở khu vực Châu Phi, đầu tư ra nước ngoài giảm 18% (30 tỷ USD) vào năm 2014.

Nghiên cứu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở các nước đang phát triển cho đến nay rất hạn chế. Ở Việt Nam, chưa có công trình nghiên cứu nào về các nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Các

Hình 1. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam từ năm 1998 đến 2014

Đơn vị: USD

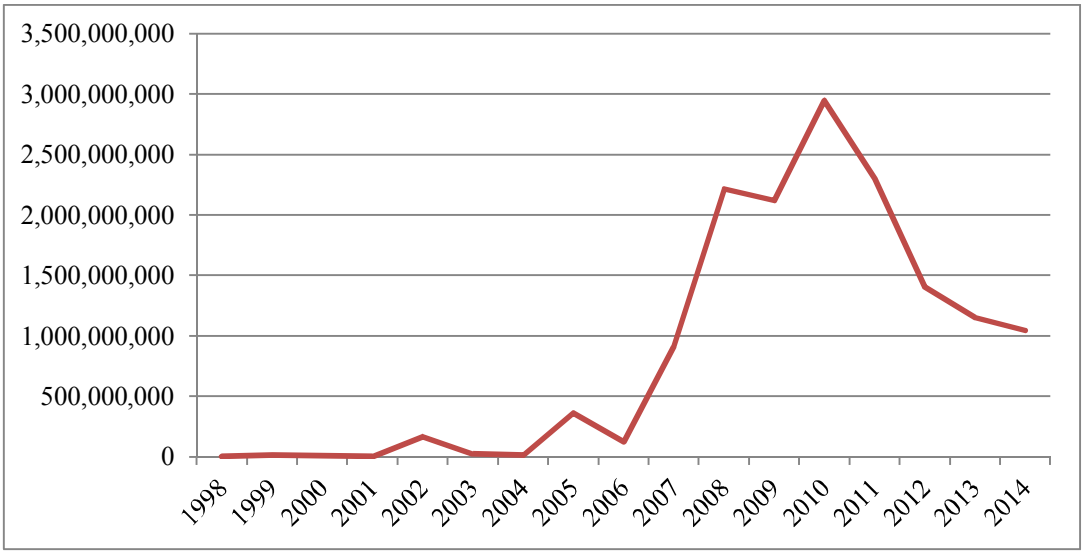

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

công trình nghiên cứu tập trung chủ yếu vào thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam như Nguyễn Hải Đăng (2012), Nguyễn Thị Tý (2011) đề cập đến các chính sách mà chính phủ thực hiện đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, Nguyễn Hữu Huy Nhựt (2010) điều tra các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở Việt Nam để từ đó hiểu rõ hơn những vấn đề khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải khi đầu tư ra nước ngoài, Thu Hằng (2008) phân tích thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong năm 2007.

Nghiên cứu này tập trung vào một số nhân tố vĩ mô chính như GDP, FDI, xuất khẩu, tỷ giá hối đoái để xem xét yếu tố gì quyết định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, hay làm rõ các nhân tố nào thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

2. Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam bắt đầu từ năm 1989 với số vốn là 563.380 USD. Nhưng do đây là thời gian đầu, Chính phủ chưa có nhiều chính sách hỗ trợ nên số vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam một vài năm sau đó bị chững lại. Từ năm 1998, theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tăng dần qua các năm, cụ thể năm 1998 số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đạt 1.850.000 USD tăng lên 362.178.498 USD vào năm 2005 đến năm 2014 đạt 1.787.537.852 USD.

Hình 1 thể hiện dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ năm 1998 đến năm 2014. Dòng vốn bắt đầu tăng mạnh từ năm 2006 đến năm 2010, đây là thời kỳ mà nền kinh tế thế giới có sự tăng trưởng mạnh mẽ, từ năm 2010, kinh tế thế giới bắt đầu bị suy thoái do khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến cho dòng vốn đầu tư ra nước ngoài cũng đi xuống.

Về đối tác đầu tư ra nước ngoài, theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam đầu tư sang 67 quốc gia bao gồm cả nước phát triển và nước đang phát triển. Cũng theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2014, Venezuela là quốc gia đứng đầu với tổng vốn đầu tư 12.434 triệu USD, đứng thứ hai là nước Lào với số vốn 4.067 triệu USD, đứng thứ ba là quốc gia Campuchia với vốn đầu tư 3.735 triệu USD, đối với các nước phát triển, Việt Nam đầu tư sang Hoa Kỳ với số vốn là 479 triệu USD, Đức là 90 triệu USD.

Về lĩnh vực đầu tư, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam gồm cả ba lĩnh vực, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó ngành công nghiệp có số vốn đầu tư nhiều nhất. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 12/2014 số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp là 288 (chiếm 30%) dự án, số dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 123 (chiếm 13,2%) dự án và dịch vụ là 519 dự án (56,8%).

3. Tổng quan tài liệu và phát triển giả thuyết

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, tác giả sử dụng mô hình gồm các nhân tố vĩ mô của nước đi đầu tư (Việt Nam). Dựa trên lý thuyết các nhân tố đẩy của Dunning và các nghiên cứu trước, các giả định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam tập trung vào các yếu tố vĩ mô của nước đi đầu tư đó là tỷ giá hối đoái, xuất khẩu, nhập khẩu, GDP, FDI.

Giả định 1: OFDI của Việt Nam có mối tương quan thuận với tỷ giá hối đoái của Việt Nam đồng.

Tỷ giá hối đoái là yếu tố quan trọng liên quan đến thương mại, ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp. Sự tăng giá của đồng tiền nước đi đầu tư sẽ làm giảm nhu cầu vốn đầu tư ra nước ngoài đối với đồng tiền nước đi đầu tư và ngược lại. Nới lỏng quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa thị trường vốn thì các nhà đầu tư được quyền tự do chuyển vốn ra nước ngoài. Ngược lại, họ sẽ phải tuân thủ các quy chế giới hạn chuyển vốn ra khỏi quốc gia, điều này làm cản trở dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Đối với các quốc gia có nền kinh tế phát triển, họ thường áp dụng chính sách nới lỏng ngoại hối, thậm chí áp dụng chế độ tự do ngoại hối đối với hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp ra nước ngoài. Khi nền kinh tế chưa phát triển hoặc chỉ phát triển ở mức trung bình khá, đa số các Chính phủ đều áp dụng biện pháp kiểm soát chặt chẽ dòng đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp. Sau đó, tùy theo sự phát triển của nền kinh tế, Chính phủ sẽ từng bước nới lỏng quản lý ngoại hối.

Pantelidis & Kyrkilis (2005) cho rằng doanh nghiệp khi vay từ thị trường quốc tế sẽ phải trả tỉ lệ lãi suất bao gồm cả rủi ro tín dụng của đồng tiền quốc gia đó. Khi đồng tiền quốc gia đó trở nên mạnh hơn thì rủi ro sẽ giảm, chi phí của việc vay mượn này sẽ ít hơn. Một doanh nghiệp có thể có lợi thế về phí bảo hiểm của đồng tiền nhỏ hơn lựa chọn đầu tư vào quốc gia có đồng tiền yếu hơn để vốn hóa dòng doanh thu kỳ vọng ở tỷ lệ cao hơn thị trường nội địa. Bên cạnh đó, sự tăng giá của đồng tiền nước đi đầu tư sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu thay vào đó là sản xuất ở thị trường nước nhận đầu tư (Barrel & Pain, 1996).

Giả định 2: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tương quan thuận với xuất khẩu của Việt Nam.

Theo Saad & cộng sự (2014), kim ngạch xuất khẩu là một nguồn cung cấp tài chính cho các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Dựa trên lý thuyết chu kỳ sản phẩm truyền thống, có mối quan hệ hiện hữu giữa thương mại với đầu tư, xuất khẩu thống trị giai đoạn đầu trong hoạt động thâm nhập thị trường nước ngoài, giai đoạn sau là đầu tư (Vernon, 1966). Tuy nhiên, thứ tự này ngày càng trở nên ngắn hơn, theo đó các công ty xuyên quốc gia của tất cả các nước ngày càng tăng dự trữ ở nước ngoài thông qua đồng thời cả xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo quan điểm truyền thống, xuất khẩu và đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được xem xét như chiến lược thay thế (Banga, 2005). Các doanh nghiệp hoặc là sản xuất ở trong nước và xuất khẩu hoặc sản xuất ở nước ngoài và bán ở nước ngoài. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp cho các nhà sản xuất duy trì thị trường xuất khẩu được hình thành trước đó, học được nhiều hơn ở thị trường nước ngoài và các quy định có liên quan đến tiêu chuẩn, khắc phục được khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và pháp lý, định vị được khách hàng nước ngoài, tổ chức các hoạt động ở nước ngoài và tiếp thị được sản phẩm trên thị trường quốc tế.

Theo Banga (2005) thương mại có hai ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước đang phát triển: (1) mức xuất khẩu cao đảm bảo cho các nhà sản xuất gia nhập được vào thị trường các nước do đó sẽ hạn chế được rủi ro về đầu tư, khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; (2) nhập khẩu cao vào nền kinh tế sẽ làm giảm đầu tư nội địa, bởi việc cạnh tranh cao hơn từ các sản phẩm nhập khẩu khiến nhà sản xuất trong nước giảm thị phần, doanh nghiệp có xu hướng tìm kiếm thị trường bên ngoài rộng lớn với chi phí sản xuất thấp hơn. Như vậy, sự gia tăng xuất khẩu sẽ khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Giả định 3: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tương quan thuận với GDP của Việt Nam.

Một nhân tố khác nữa ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đó là quy mô thị trường hay cấu trúc thị trường. Mức GDP được sử dụng như là quy mô của thị trường trong nước và được kỳ vọng là có tác động tích cực đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Tỷ lệ tăng trưởng GDP đại diện cho lợi thế sở hữu của lý thuyết OLI và mối tương quan cao giữa kích thước thị trường trong nước với đầu tư ra nước ngoài (Kalotay &Sulstarova, 2010). Khi thu nhập bình quân đầu người của một nước tăng thì sức mua của cầu sẽ thay đổi, khiến xu hướng đổi mới sản

phẩm tăng lên. Sự đổi mới là yếu tố thúc đẩy cầu thị trường (Vernon, 1966) hoặc đáp ứng áp lực cạnh tranh.

Theo Kyrkilis & Pantelidis (2003), khi thu nhập của một nước tăng thì cấu trúc nền kinh tế thay đổi, đây chính là lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Các doanh nghiệp sử dụng lợi thế đặc thù quốc gia để phát triển lợi thế sở hữu của họ. Ví dụ, các yếu tố của cầu thúc đẩy các hãng, đặc biệt là trong việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ với sự khác biệt của sản phẩm và cải thiện kinh nghiệm marketing của họ. Các lợi thế cạnh tranh trong việc hình thành sản xuất ở nước ngoài đặc biệt điều kiện của cầu thị trường đòi hỏi sự thích ứng với sản phẩm địa phương (Caves, 1971; Lall, 1980; Grubaugh, 1987). Khi các hãng tích lũy được những lợi thế sở hữu độc quyền xu hướng của họ sản xuất trực tiếp ở nước ngoài tăng, đặc biệt những lợi thế này là vô hình thì dịch chuyển sang bên ngoài thông qua thị trường bên trong hơn là qua giao dịch độc lập. Đối với các nước BRIC, tìm kiếm thị trường là động lực chính cho đầu tư ra nước ngoài. Mặc dù có dân số đông, tất cả các hãng trong BRIC bị giới hạn bởi GDP bình quân đầu người thấp. Sự mở rộng đầu tư của họ sang thị trường khác sẽ giúp họ có cơ hội tăng trưởng thêm thị trường (Holtbrugge & Kreppel, 2012).

Giả định 4: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tương quan thuận với đầu tư trực tiếp vào trong nước Việt Nam (IFDI).

Mặc dù các yếu tố liên quan đến thương mại có thể tạo cơ hội cho các nước đang phát triển đầu tư ra nước ngoài, nhưng chưa đủ để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được thực hiện một cách hiệu quả. Nền kinh tế cần có khả năng để thực hiện đầu tư ra nước ngoài, bởi đầu tư ra nước ngoài đòi hỏi doanh nghiệp phải có kiến thức và thông tin về thị trường nước chủ nhà, công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý, marketing, kinh doanh.

Khi không có các biện pháp hỗ trợ của nước nhà trong các nền kinh tế đang phát triển, dòng chảy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước là yếu tố tiềm năng ảnh hưởng đến khả năng của các nhà đầu tư trong nước đầu tư ra bên ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước được dự kiến cải thiện công nghệ, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp trong nước. Với một số nghiên cứu cho thấy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước cao hơn, khả năng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp trong nước cũng tăng lên (Caves, 1996; Globerman, 1979; Djankov& Hoekman, 2000; Banga, 2004).

4. Mô hình đánh giá tác động các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Theo lý thuyết kinh tế, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bị tác động bởi rất nhiều yếu tố khác nhau như: Đầu tư nước ngoài, tỷ giá hối đoái, tổng sản phẩm quốc nội, hội nhập quốc tế. Để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và kiểm tra các giả thuyết trên đây, tác giả sử dụng mô hình gồm các nhân tố vĩ mô của nước đi đầu tư (Việt Nam). Cụ thể, mô hình kinh tế lượng sẽ có biến phụ thuộc là OFDI và các biến độc lập bao gồm IFDI, xuất khẩu, tỷ giá hối đoái, GDP. Mô hình cũng bao gồm một biến giả D2007 để xem xét tác động của việc tham gia WTO có thể ảnh hưởng như thế nào đến OFDI tại Việt Nam, biến giả này bằng 1 sau khi Việt Nam gia nhập WTO và bằng 0 trước khi Việt Nam gia nhập WTO. Mô hình được viết dưới dạng như sau:

$$OFDI_t = \beta_1 + \beta_2.IFDI_t + .\beta_3 EX_t + \beta_4.REER_t + \beta_5.GDP_t + \beta_6.D2007 + U_t \quad (1)$$

* *Tỷ giá hối đoái thực đa phương (REER)*: là chỉ số tỷ giá thực đa phương của Việt Nam đồng so với đồng tiền của các đối tác thương mại chủ yếu. Dựa vào tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các bạn hàng thương mại trên thế giới, 10 đối tác thương mại chủ yếu có tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất với Việt Nam đã được lựa chọn gồm có Đài Loan, Đức, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Úc. Tỷ giá thực đa phương ở thời kỳ *i* ($REER^i$) sẽ được xác định như sau:

$$REER^i = \sum_{j=1}^{n} e^i_j \frac{CPI^i_j}{CPI_i} .w_j \quad (2)$$

Trong đó: $e^i_j = E^i_j/E^0_j$ là chỉ số tỷ giá danh nghĩa của ngoại tệ thứ j tại thời kỳ i so với kỳ gốc. E^i_j là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ j trong rổ ngoại tệ tại thời kỳ i và E^0_j là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ j trong rổ ngoại tệ tại kỳ gốc. w_j là tỷ trọng thương mại của các nước có đồng tiền tham gia vào rổ ngoại tệ, được tính bằng cách lấy "Kim ngạch xuất nhập khẩu với đối tác j/Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với các đối tác trong rổ ngoại tệ". CPI^i_j là chỉ số giá điều chỉnh của đối tác j thời

Bảng 1. Thống kê mô tả về LNGDP, LNIFDI, LNOFDI, LNREER và LNX

Các biến	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
LNGDP	11,57189	11,56678	12,29499	10,85081	0,34891
LNIFDI	10,66567	10,66772	12,48902	8,276395	1,139180
LNOFDI	17,54050	17,93471	23,29571	12,20607	2,76
LNREER	4,49991	4,49814	4,65966	4,31214	0,08934
LNX	11,08179	11,18945	11,91306	9,84379	0,54043

Nguồn: Tính toán của tác giả

kỳ i và CPI^i là chỉ số giá điều chỉnh của Việt Nam thời kỳ i. Chỉ số giá điều chỉnh là chỉ số giá đã được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

Tổng sản lượng (GDP): được đo bằng GDP thực tế của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được tính theo giá so sánh năm 1994.

Xuất khẩu (X): là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước (IFDI): là dòng vốn đăng ký của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, đơn vị tính triệu USD và được chuẩn hóa theo giá năm 1994.

Số liệu của các biến trong mô hình được thu thập từ các nguồn khác nhau. Số liệu thương mại song phương hàng năm giữa Việt Nam và các nước được thu thập từ dữ liệu DOTS (Direction of Trade Statistics, IMF), cũng như từ Bộ Thương mại. Chỉ số giá, tỷ giá hối đoái được thu thập từ IFS (International Financial Statistics, IMF), và GSO. Số liệu về GDP được thu thập từ WDI (Worldbank Development Indicators). Số liệu gốc về OFDI và IFDI được trích từ cơ sở dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bảng 2: Kết quả mô hình ước lượng

Các nhân tố chính ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài			
Variable	Coefficient		Std. Error
LNFDI	1.16752+		0.660853
LNGDP	-3.951017		2.724942
LNREER	1.432795		3.716124
LNX	2.89521*		1.142085
D2007	2.0893*		0.890925
C	11.19636		28.04483
Số quan sát	62		
R-squared	0.722879		
Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey			
F-statistic	0.919544	Prob. F(5,56)	0.4752
Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test			
F-statistic	1.552720	Prob. F(2,54)	0.2210

Chú ý: Mô hình được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất đối với dữ liệu quý từ 1999Q1 tới 2014Q4. Biến phụ thuộc là LNOFDI. ** p<0.01, * p<0.05, + p<0.1

Bảng 3: Kiểm tra phương sai sai số thay đổi

Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey

F-statistic	0.919544	Prob. F(5,56)	0.4752
Obs*R-squared	4.704113	Prob. Chi-Square(5)	0.4530
Scaled explained SS	4.332413	Prob. Chi-Square(5)	0.5026

Bảng 4: Kiểm tra tự tương quan

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

F-statistic	1.552720	Prob. F(2,54)	0.2210
Obs*R-squared	3.371611	Prob. Chi-Square(2)	0.1853

Hình 2. Kiểm tra mô hình có sai số ngẫu nhiên phân bố chuẩn

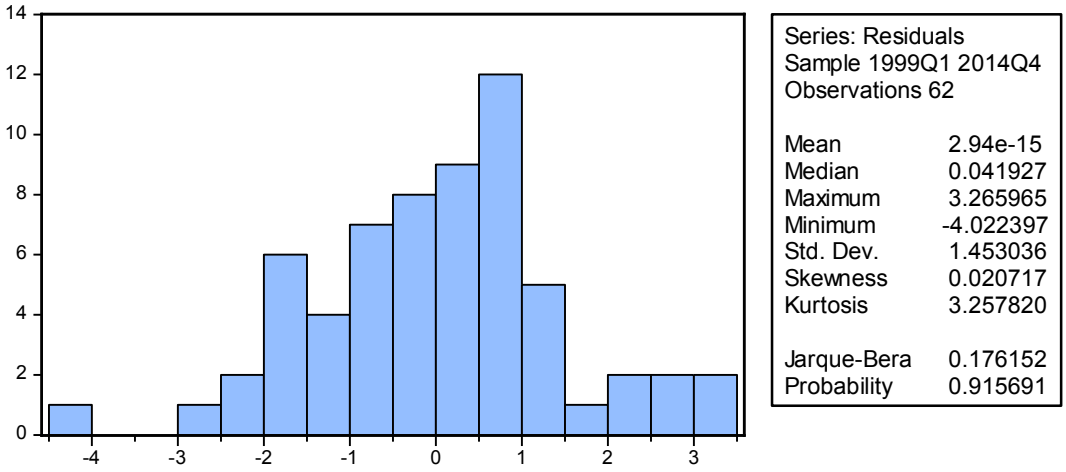

5. Kết quả ước lượng

Trước khi tiến hành các bước phân tích cụ thể nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở Việt Nam, tác giả thực hiện các phân tích thống kê mô tả và kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu. Các chuỗi số liệu được sử dụng trong phần này là số liệu hàng quý cho giai đoạn 1999 – 2014 với 62 quan sát. Mô tả thống kê tóm tắt các chuỗi số liệu được thể hiện trong bảng 1.

Phần mềm kinh tế lượng Eviews được dùng để ước lượng mô hình (1) đồng thời tiến hành các kiểm định khuyết tật của mô hình. Hồi quy bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình thu được kết quả: Kiểm định Ramsey khẳng định mô hình có dạng hàm đúng, đủ biến. Kiểm định White khẳng định mô hình có phương sai sai số không đều. Kiểm định Jarque-Bera khẳng định mô hình có sai số ngẫu nhiên phân bố chuẩn. Kiểm định Breush-Godfrey và kiểm định Durbin-Watson khẳng định mô hình không có tự tương quan. Tác giả cũng tiến hành kiểm tra xem liệu mô hình có đa cộng tuyến. Tuy nhiên, thông quađo độ Theil, tác giả nhận thấy mô hình có mức độ đa cộng tuyến và có thể chấp nhận trong phân tích nghiên cứu. Một số kết quả kiểm tra vui lòng xem bảng 3, bảng 4 và hình 2.

Kết quả từ bảng 2 cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt, hệ số R^2=0.72 hàm ý rằng mô hình hồi quy là phù hợp, đồng thời nó cũng chỉ ra rằng trên 72 phần trăm sự thay đổi của biến đầu tư trực tiếp ra bên ngoài được giải thích bởi các biến trong mô hình.

Khi xem xét cụ thể tác động của từng nhân tố chính trong mô hình đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, tác giả nhận thấy rằng trong khi tăng trưởng kinh tế có một tác động không có ý nghĩa thống kê, đầu tư trực tiếp tới Việt Nam gia tăng giúp cho đầu tư trực tiếp ra bên ngoài cũng gia

tăng. Cụ thể, khi đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1% sẽ giúp cho đầu tư ra bên ngoài của Việt Nam cũng gia tăng một lượng đáng kể là 1.16% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này bắt nguồn từ việc nguồn vốn IFDI vào trong nước sẽ cải thiện được hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua đóng góp thêm vốn, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh, và năng suất của các doanh nghiệp trong nước, và thúc đẩy khả năng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Thêm nữa, như kỳ vọng, xuất khẩu là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của Việt Nam. Khi mức xuất khẩu càng cao thì Việt Nam càng có nhiều kinh nghiệm đối với thị trường nước ngoài từ đó giúp các nhà xuất khẩu gia nhập được vào thị trường nước ngoài nhanh hơn, hạn chế được rủi ro về đầu tư, thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Cuối cùng, các biến khác như tỷ giá thực có tác động tích cực hỗ trợ cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, nhưng hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Việc gia nhập WTO có một tác động thực sự đến xuất khẩu đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của Việt Nam. Điều này bắt nguồn từ một sự thực rằng khi Việt Nam gia nhập vào WTO, thị phần của các doanh nghiệp Việt được mở rộng hơn đồng thời tìm hiểu thêm được những công nghệ, kỹ năng trong sản xuất giúp Việt Nam có nhiều cơ hội hơn để gia nhập vào thị trường nước ngoài, từ đó nâng cao được khả năng cạnh tranh, giúp doanh nghiệp Việt Nam tìm kiếm được cơ hội đầu tư và thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

6. Gợi ý chính sách

Nghiên cứu cung cấp những bằng chứng đầu tiên về các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra bên ngoài Việt Nam. Trong khi các nhân tố như tăng trưởng kinh tế và tỷ giá thực không thực sự ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra bên ngoài, thì xuất khẩu là một nhân tố quan trọng đến quyết định mức độ đầu tư ra bên ngoài của nền kinh tế Việt Nam. Kết quả này hàm ý rằng, để khuyến khích đầu tư ra bên ngoài, chính phủ cần có những giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu, một mặt sẽ khuyến khích tăng trưởng trong nước, mặt khác nó thúc đẩy hoạt động đầu tư ra bên ngoài của các doanh nghiệp. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, việc tạo một cơ chế chính sách thông thoáng hỗ trợ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cũng rất quan trọng, vì đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam góp phần chuyển giao công nghệ, tạo việc làm, và đóng góp thêm nguồn thu ngân sách, thúc đẩy hoạt động đầu tư ra bên ngoài của Việt Nam.❐

Tài liệu tham khảo

Banga, Rashmi (2004), *Impact of government policies and investment agreements on FDI inflows"*, Working paper No.116, Indian Council for Research in International Economic Relation.

Banga, Rashmi (2005), *Drivers of outward foreign direct investment from Asian developing economies,* Chapter 7, Senior Economist, UNCTAD-India.

Barrel, R. & Pain, N. (1996), 'An econometric analysis of US foreign direct investment', *Review of Economic and Statistic*, 78(2), 200-207.

Buckley, P.J & Casson, M. (1976), *The future of The multinational Enterprise,* Macmillon, London.

Caves, R.E. (1971), 'Industrial corporation: the industrial economics of foreign investment', *Economic*, 38, 1-27.

Djankov, S. & Hoekman, B. (2000), 'Foreign Investment and Productivity Growth in Czech Enterprise', *The World Bank Economic Review*, 14(1), 49-64.

Grubaugh, S.J. (1987), 'Determinants of foreign direct investment', *Review of Economics and Statistic*, 69(1), 149-152.

Holtbrugge, Dirk & Kreppel, Heidi (2012), 'Determinants of outward foreign direct investment from BRIC Countries: An explorative study', *International Journal of Emerging markets*, 7(1), 4-30.

Kalotay, Kalman& Sulstarova, Astrit (2010), 'Modelling Russian outward FDI', *Journal of International Management*, 16(2), 131-142.

Kyrkilis, Dimitrios & Pantelidis, Pantelis (2003), 'Macroeconomic determinants of outward foreign direct investment', *International Journal of Social economics*, 30(7/8), 8-27.

Kyrkilis, Dimitrios & Pantelidis, Pantelis (2005), 'A cross country analysis of outward foreign direct investment patterns', *International Journal of Social economics*, 32(6), 510-519.

Lall, S. (1980), 'Monopolistic advantages and foreign involvement by US manufacturing industry', *Oxford Economic Papers*, 32, 102-122.

Nguyễn Hải Đăng (2012), 'Đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn Hữu Huy Nhựt (2010), 'Chiến lược đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Tý (2011), 'Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam', *Luận văn Thạc sỹ*, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Saad, R.M., Nor, A.H.S.M. & Noor, A.H.M. (2014), 'Developing Countrie's outward investment: Push Factors for Malaysia', *Social and Behavioral Sciences*, 130(2014), 237-246.

Thu Hằng (2008), 'Năm 2008 năm đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam', *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, số 69.

UNCTAD (2015), *World Investment Report 2015,* UNCTAD.

UNCTAD (2006), *World Investment Report 2006,* UNCTAD.

Vernon, R. (1966), 'International Trade and International Investment in the Product Cycle', *Quaterly Journal of Economics*, 80(2), 190-207.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Ngọc Mai,** Thạc sỹ.*

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Hành chính Quốc gia

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Chính sách vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

- Địa chỉ Email: maingoc84@gmail.com